|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2020/NQ-HĐND | *Hà Tĩnh, ngày tháng 7 năm 2020* |
| **DỰ THẢO** |  |
|  |  |

**NGHỊ QUYẾT**

**Về một số chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CPngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số …. /TTr-UBND, ngày …/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Về một số chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định điều chỉnh giảm một số khoản thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh và ban hành chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất đối trong một số lĩnh vực xuất khẩu, chăn nuôi, phát phát triển du lịch nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cá nhân, tổ chức có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng các phí, lệ phí được điều chỉnh tại Điều 2, Nghị quyết này.

b) Tổ chức, doanh nghiệp có trụ sở chính hoặc chi nhánh trên địa bàn tỉnh đã trực tiếp xuất khẩu các mặt hàng: Hàng nông sản (chè, lạc; các sản phẩm chế biến từ gia súc, gia cầm; thủy hải sản chế biến các loại, gạo), hàng may mặc, dệt sợi, bao bì các loại, dược phẩm trong giai đoạn từ tháng 01/02/2020 đến 31/12/2020.

c) Các tổ chức, doanh nghiệp, HTX, hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kinh doanh hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và có các hoạt động đầu tư, khai thác, kinh doanh trong lĩnh vực du lịch, các hoạt động quản lý, xúc tiến quảng bá về du lịch trên địa bàn.

d) Các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân (gọi tắt là cơ sở) chăn nuôi lợn nái cấp bố mẹ có quy mô chuồng trại từ 20 con đến dưới 60 con, chăn nuôi lợn thịt có quy mô chuồng trại từ 20 con đến dưới 50 con đang dừng chăn nuôi. (không bao gồm các cơ sở xây dựng mới chuồng trại từ khi Nghị quyết này có hiệu lực).

**Điều 2.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết liên quan đến phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh như sau:

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 1, Nghị quyết số 148/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND như sau:

“ 1. Sửa đổi điểm e, khoản 2 Điều 5 như sau:

e) Mức thu phí:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương tiện vận tải chở hàng hóa** | **Mức thu**  **(đồng/xe/lượt)** |
| **I** | **Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất, nhập khẩu, tạm xuất - tái nhập** | |
| 1 | Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn | 30.000 |
| 2 | Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn | 60.000 |
| 3 | Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20Feet | 120.000 |
| 4 | Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40Feet | 240.000 |
| **II** | **Phương tiện vận tải chở hàng hóa tạm nhập - tái xuất, hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, hàng hóa gửi kho ngoại quan** | |
| 1 | Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn | 120.000 |
| 2 | Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn | 220.000 |
| 3 | Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20Feet | 320.000 |
| 4 | Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40Feet | 480.000 |

Thời hạn áp dụng: Đến hết ngày 31/12/2020.

2. Sửa đổi điểm d, khoản 6 và điểm đ, điểm g, khoản 8 Điều 5 Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

a) Sửa đổi điểm d, khoản 6 Điều 5 như sau:

“d) Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng vốn đầu tư**  **Tên nhóm (tỷ VNĐ)** | | **≤ 50** | **> 50 và ≤ 100** | **> 100 và ≤ 200** | **> 200 và ≤ 500** | **> 500** |
| Nhóm 1 | Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường | 3,2 | 4,16 | 7,68 | 8,4 | 9,52 |
| Nhóm 2 | Dự án công trình dân dụng | 4,4 | 5,44 | 9,6 | 10 | 14 |
| Nhóm 3 | Dự án hạ tầng kỹ thuật | 4,8 | 6,08 | 10,88 | 11,2 | 14 |
| Nhóm 4 | Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 5,04 | 6,08 | 10,88 | 11,2 | 13,44 |
| Nhóm 5 | Dự án Giao thông | 5,2 | 6,4 | 11,52 | 12 | 14 |
| Nhóm 6 | Dự án Công nghiệp | 5,36 | 6,72 | 12,16 | 12,8 | 14,56 |
| Nhóm 7 | Dự án khác (không thuộc các nhóm trên) | 3,2 | 3,84 | 6,91 | 7,6 | 8,73 |

Thời hạn áp dụng: Đến hết ngày 31/12/2020.

b) Sửa đổi điểm đ và điểm g khoản 8 Điều 5 như sau:

“đ) Mức thu phí đối với tổ chức; cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê đất thực hiện dự án đầu tư; tổ chức, cá nhân nước ngoài:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **T** | **Nội dung thu** | **Mức thu** *(đồng/hồ sơ)* |
| I | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu gắn với giao đất, cho thuê đất, công nhận QSD đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp có chứng nhận hoặc không chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất): |  |
| 1 | Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất công cộng không kinh doanh. | 400.000 |
| 2 | Đối với đất để thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh: |  |
| - | Dưới 01 ha | 800.000 |
| - | Từ 01 ha đến dưới 05 ha | 1.600.000 |
| - | Từ 05 ha đến dưới 10 ha | 2.400.000 |
| - | Từ 10 ha trở lên | 4.000.000 |
| II | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn với chuyển quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất | 400.000 |
| III | Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Cấp bổ sung quyền sở hữu tài sản trên đất. | 400.000 |

g) Mức thu phí đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung thu** | **Mức thu** *(đồng/hồ sơ)* |
| I | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu gắn với giao đất, cho thuê đất, công nhận QSD đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp có chứng nhận hoặc không chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất): |  |
| 1 | Đối với đất làm nhà ở khu vực đô thị | 80.000 |
| 2 | Đối với đất làm nhà ở khu vực nông thôn | 24.000 |
| 3 | Cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh: |  |
| - | Dưới 01 ha | 400.000 |
| - | Từ 01 ha đến dưới 05 ha | 800.000 |
| - | Từ 05 ha đến dưới 10 ha | 1.600.000 |
| - | Từ 10 ha trở lên | 2.400.000 |
| II | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn với chuyển quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất (áp dụng đối với trường hợp thuê đất để sản xuất, kinh doanh) | 400.000 |
| III | Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Cấp bổ sung quyền sở hữu tài sản trên đất (áp dụng đối với trường hợp thuê đất để sản xuất, kinh doanh). | 400.000 |

Thời hạn áp dụng: Đến hết ngày 31/12/2020.

3. Điều chỉnh điểm đ khoản 6 Điều 6 Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Mức thu** *(đồng/giấy phép)* |
| 1 | Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép) | 30.000 |
| 2 | Cấp phép xây dựng các công trình khác, bao gồm: cấp giấy phép cho dự án, cấp giấy phép theo giai đoạn cho dự án, công trình không theo tuyến, công trình theo tuyến trong đô thị, công trình tôn giáo, công trình tín ngưỡng, công trình tượng đài, tranh hoành tráng, công trình quảng cáo | 75.000 |
| 3 | Trường hợp điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy cấp phép xây dựng | 7.500 |

Thời hạn áp dụng: Đến hết ngày 31/12/2020.

4. Sửa đổi điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh sửa đổi một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:

Mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống: 10% giá trị tài sản tính lệ phí trước bạ.

Thời hạn áp dụng: Đến hết ngày 31/12/2020.

**Điều 3.** Điều chỉnh nội dung tại Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 81/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách phát triển du lịch đến năm 2025 và những năm tiếp theo, cụ thể như sau:

1. Điều kiện áp dụng: Hỗ trợ xây dựng nhà hàng (kinh doanh độc lập với cơ sở lưu trú) đã được cơ quan có thẩm quyền cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch theo quy định của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch từ năm 2018 trở đi, đáp ứng điều kiện có quy mô diện tích sàn từ 300m2 trở lên trong tỉnh (không bao gồm bãi đỗ xe, khuôn viên).

2. Mức hỗ trợ: Tối đa 300.000đ/m2 sàn xây dựng và không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

3. Thời hạn áp dụng: Đến hết năm 2025.

**Điều 4. Ban hành một số chính sách mới thực hiện đến hết năm 2020**

1. Chính sách hỗ trợ xuất khẩu:

a) Các nội dung hỗ trợ hoạt động xuất khẩu

- Hỗ trợ chi phí thu mua, dự trữ nguyên liệu sản xuất, chế biến để xuất khẩu: Hỗ trợ 50% lãi vay thu mua, dự trữ nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến để xuất khẩu theo hợp đồng tín dụng giữa doanh nghiệp và tổ chức tín dụng. Mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/doanh nghiệp trong thời gian hỗ trợ.

- Hỗ trợ chi phí vận chuyển: Các tổ chức, doanh nghiệp xuất khẩu khi vận chuyển sản phẩm đến các cửa khẩu, cảng biển để xuất khẩu, khoảng cách vận chuyển từ 60km đến 150km được hỗ trợ 50.000 đồng/tấn; đối với khoảng cách vận chuyển từ 150 km trở lên, được hỗ trợ 100.000 đồng/tấn (khoảng cách được tính từ địa điểm đặt nhà máy, cơ sở chế biến, kho hàngtrên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến cửa khẩu, cảng biển để xuất khẩu). Mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/tổ chức trong thời gian hưởng chính sách.

- Hỗ trợ tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới của doanh nghiệp so với thời điểm trước khi dịch bệnh Covid-19 xảy ra với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/01 loại sản phẩm/01 thị trường mới (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ)

b) Thời hạn áp dụng: Đến hết ngày 31/12/2020.

c) Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh

2. Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch đến hết năm 2020.

a) Các nội dung hỗ trợ:

- Hỗ trợ 50% lãi vay theo các hợp đồng tín dụng của các Ngân hàng thương mại cho các khoản vay mới ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam. Mỗi tổ chức/cá nhân kinh doanh hoạt động du lịch chỉ được hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay trong năm 2020 để kinh doanh, đầu tư mở rộng quy mô, cải tạo, sữa chữa, nâng cấp dự án ban đầu.

- Hỗ trợ (một lần) chi phí mua sắm trang thiết bị, dụng cụ, chế phẩm sinh học, thuê nhân lực vệ sinh môi trường cho khu điểm du lịch được UBND tỉnh công nhận. Mức hỗ trợ 100 triệu đồng/khu, điểm.

- Hỗ trợ các đơn vị kinh doanh lữ hành đưa tối thiểu 20 khách/đoàn đến tham quan tại các khu, điểm du lịch, di tích, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh, có lưu trú ít nhất 01 đêm tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh. Mức hỗ trợ: 50.000đ/khách; không quá 100 triệu đồng/1 đơn vị lữ hành.

- Miễn phí tham quan tại các khu, điểm di tích, danh lam thắng cảnh đang thu phí trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ hoạt động hai tuyến xe buýt “không đồng”: Vincom - Thiên Cầm, Vincom - Lộc Hà các ngày trong tuần (mỗi ngày mỗi tuyến chạy 16 lượt; buổi sáng 6 lượt bắt đầu từ 5h00; buổi chiều 10 lượt, bắt đầu từ 16h30, chuyến cuối cùng lúc 21h30).

b) Thời hạn áp dụng: Đến hết ngày 31/12/2020.

c) Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.

3. Chính sách hỗ trợ chăn nuôi lợn đến hết năm 2020

a) Điều kiện hỗ trợ:

- Các trang trại chăn nuôi lợn nái cấp bố mẹ có quy mô chuồng trại từ 20 con đến dưới 60 con đang dừng chăn nuôi đảm bảo các điều kiện:

+ Đã có chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

+ Khoảng cách từ trang trại đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100m; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 m.

+ Chuồng trại: bố trí các ô chuồng phù hợp với từng loại lợn, theo các giai đoạn: đẻ, mang thai, cai sữa.

+ Có Kế hoạch bảo vệ môi trường, công trình xử lý chất thải theo quy định, có hệ thống biogas để xử lý chất thải tối thiểu 01m3/con.

+ Nái hậu bị cấp bố mẹ đạt khối lượng tối thiểu 80kg/con; có hồ sơ con giống theo quy định.

- Các hộ chăn nuôi lợn thịt có quy mô chuồng trại từ 20 con đến dưới 50 con đang dừng chăn nuôi đảm bảo các điều kiện:

+ Khoảng cách từ chuồng nuôi đến nguồn nước, khu sinh hoạt gia đình và các hộ dân xung quanh tối thiểu 10m.

+ Về chuồng trại, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: diện tích chuồng nuôi đảm bảo tối thiểu 01 m2/con. Có hệ thống biogas để xử lý chất thải tối thiểu 01m3/con.

b) Nguyên tắc hỗ trợ:Hỗ trợ 01 lần khi đảm bảo các điều kiện tại Mục a và hoàn thành việc mua con giống đưa vào chăn nuôi.

c) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần kinh phí mua lợn nái hậu bị cấp bố mẹ, lợn giống thương phẩm. Mức hỗ trợ: 05 triệu đồng/con lợn nái hậu bị, tối đa 150 triệu/trang trại; 01 triệu đồng/con lợn giống thương phẩm, tối đa 20 triệu đồng/hộ.

d) Thời hạn áp dụng: Đến hết ngày 31/12/2020.

e) Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết đã được Hội đồng nhân tỉnh Hà Tĩnh khoá XVII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày .../.../2020 và có hiệu lực từ ngày .../.../2020. Thời hạn áp dụng đối với từng chính sách được quy định cụ thể tại các Điều trên./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ủy ban Thường vụ Quốc hội; - Ban Công tác đại biểu UBTVQH; - Văn phòng Quốc hội; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ; - Bộ Tài chính; - Kiểm toán nhà nước khu vực II; - Bộ Tư lệnh Quân khu IV; - Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp; - TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh; - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; - Đại biểu HĐND tỉnh; - Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; - Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã; - Trung tâm CB-TH VP UBND tỉnh; - Trung tâm Thông tin VP HĐND tỉnh; - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**  **Lê Đình Sơn** |